

Bản án số: **96/2017/HC-PT**

Ngày 07/7/2017

V/v: “*Kiến quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Minh Tuấn**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Xuân Điền**
Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Cán bộ Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Cường**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 45/2016/TLPT-HC ngày 07 tháng 11 năm 2016 về việc “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 34/2016/HC-ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2017/QĐPT-HC ngày 9 tháng 6 năm 2017, giữa:

1. Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1966; địa chỉ: phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

2.2. Chủ tịch UBND thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã Đ: Ông Nguyễn Thanh V - Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3. Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người khởi kiện ông Nguyễn Văn H trình bày:*

UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết cho hộ ông H tại dự án Khu đô thị số 1A và tuyến đường ĐT 603 là không đúng quy định của pháp luật vì: Căn cứ Quyết định số 8406/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 của UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) về việc thu hồi đất của ông H thuộc dự án khu dân cư số 1A, đô thị mới N - Đ mà chưa nhận tiền giải phóng mặt bằng theo Quyết định phê duyệt số 2263/QĐ-UBND ngày 28/5/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam là không đúng vì trong bản án số 15/2013/HCPT ngày 17/9/2013 của TAND tỉnh Quảng Nam đã hủy Điều 2 của Quyết định thu hồi đất trên và hủy Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 04/5/2013 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 8406/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 của UBND huyện Đ.

Quyết định số 7026/QĐ-UBND không căn cứ vào quyết định nào của UBND tỉnh Quảng Nam về việc quy định khung giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam để làm căn cứ cho việc bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất là trái với các quy định của pháp luật về đất đai hiện hành, mà chỉ điều chỉnh giá đất không bồi thường đúng diện tích 1.194,7m² bị thu hồi theo Quyết định số 5745/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 sửa đổi bổ sung Quyết định số 8406/QĐ-UBND có hiệu lực pháp luật. Không có bồi thường tài sản gắn liền trên đất khi nhà nước thu hồi đất, không căn cứ Luật đất đai 2003 và Nghị định của Chính phủ là trái với quy định của pháp luật.

Quyết định số 7026/QĐ-UBND quyết định tổng số tiền bồi thường về đất điều chỉnh là không đúng pháp luật bởi vì diện tích đất của ông H bị thu hồi là 1.194,7m² mà chỉ tính 945m² đất ở, còn lại 249,7m² đất ngoài Giấy chứng nhận như vậy là không đúng theo Luật đất đai 2003 và Nghị định của Chính phủ. Không có bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất.

Ông H khiếu nại Quyết định bồi thường số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 đến UBND thị xã Đ ngày 13/11/2015. Ngày 12/5/2016, Chủ tịch UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 3657/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông H. Trong quyết định đã thừa nhận về bản chất của việc bồi thường, hỗ trợ đối với ông H theo Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 để khắc phục những sai sót trong quá trình triển khai thực hiện các Quyết định số 1088/QĐ-UBND, số 4913/QĐ-UBND và số 2263/QĐ-UBND là không đúng pháp luật bởi vì do các hành vi không chấp hành Luật đất đai theo thẩm quyền dẫn đến sai sót do ra nhiều quyết định: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định cưỡng chế trái pháp luật, hành vi của bảng kê chi tiết bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng ngày 24/3/2008 do ông Lê H ký với cách tính: 200m² -

$147\text{m}^2 = 53\text{m}^2 \times 54.000\text{đ/m}^2$, tổng diện tích đất của ông H là $1.194,7\text{m}^2 - 200\text{m}^2$, còn lại tính giá đất vườn tạp. Cơ quan có thẩm quyền làm sai theo quy định tại khoản 8 Điều 13, Điều 45 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước. UBND thị xã Đ thực hiện theo Quyết định số 2263/QĐ-UBND đã hết hiệu lực của UBND tỉnh Quảng Nam để bồi thường, không thực hiện Luật đất đai 2003 và Nghị định của Chính phủ.

Quyết định số 5745/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 về sửa đổi Quyết định số 8406/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 của UBND huyện Đ thì tổng diện tích bị thu hồi của ông H là 945m^2 là không đúng bởi vì Quyết định số 5745/QĐ-UBND thu hồi đất có căn cứ Luật đất đai 2003 đương nhiên phải thực hiện Điều 87, như vậy diện tích đất $1.194,7\text{m}^2$ phải được xác định là đất ở. Ông H yêu cầu phải bồi thường cho ông theo khoản 2 Điều 42 Luật đất đai 2003 mới đúng quy định của pháp luật.

Ông H yêu cầu bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất của gia đình ông theo điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP mới có cơ sở pháp lý. Tài sản gắn liền với đất bồi thường theo Quyết định số 2263/QĐ-UB ngày 28/5/2004 là không đúng pháp luật bởi vì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chấm dứt theo quy định của pháp luật, ở đây phải có quyết định thu hồi đất mới có quyết định bồi thường, không thể bồi thường trước khi thu hồi đất.

Căn cứ khoản 2 Điều 42, Điều 50, khoản 4 Điều 56, khoản 2 Điều 87 Luật đất đai 2003; khoản 2 Điều 9, Điều 20, Điều 24 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; điểm a khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 47 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007; Điều 24, Điều 31, khoản 4 Điều 39 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009, ông H yêu cầu: Hủy Quyết định bồi thường số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thị xã Đ; và hủy Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch UBND thị xã Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông H.

Theo văn bản số 1196/UBND ngày 26/8/2016 của UBND thị xã Đ và lời trình bày của người đại diện người bị kiện UBND thị xã Đ, Chủ tịch UBND thị xã Đ:

- Về việc yêu cầu hủy Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND thị xã Đ về việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết cho hộ ông H:

Ngày 24/3/2003, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 1088/QĐ- UBND về thu hồi đất, tạm giao cho Công ty Xây dựng công trình 507 quản lý tại Khu dân cư số 1A, đô thị mới N - Đ. Ngày 23/11/2004, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 4913/QĐ-UB về thu hồi đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho Công ty Xây dựng công trình giao thông 501 để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu dân cư số 1A, đô thị mới N - Đ. Ngày 28/5/2004, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 2263/QĐ-UB phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng khu đô thị số 1A (giai đoạn 3), đô thị mới N - Đ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (gồm 113 hộ dân bị ảnh hưởng, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn H).

Thực hiện các quy định của pháp luật, UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) ban hành Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 05/9/2007 về thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Văn H; quá trình thu hồi đất của hộ ông H tại thời điểm đó còn có những thiếu sót. Thực hiện các bản án đã có hiệu lực pháp luật, UBND huyện Đ tiếp tục ban hành Quyết định số 8406/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 về thu hồi đất của hộ ông H thuộc dự án Khu đô thị 1A và dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 603, thuộc Đô thị mới N - Đ. Thực hiện bản án hành chính phúc thẩm số 15/2013/HCPT ngày 17/9/2013, UBND huyện ban hành Quyết định số 5745/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 sửa đổi Quyết định số 8406/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 về thu hồi đất của hộ ông H. Đến ngày 09/10/2015, UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 7026/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết đối với hộ ông H tại hai dự án nêu trên thì hộ ông H được bồi thường hỗ trợ với số tiền 582.810.252 đồng (sau khi đã bù trừ 1 số khoản, trong đó có bù trừ tiền bố trí 02 lô đất tái định cư).

Như vậy, việc UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 7026/QĐ- UBND ngày 09/10/2015 bồi thường hỗ trợ đối với hộ ông H theo giá đất tại thời điểm ban hành Quyết định thu hồi đất số 5745/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 sửa đổi Quyết định số 8406/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 về thu hồi đất của hộ ông H tại Quyết định số 34/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 ban hành quy định về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh thì xã Đ đường ĐT 603 đoạn từ ngã tư Đ đến giáp thành phố Đà Nẵng đơn giá 810.000 đồng/m² cho hộ ông H là đúng quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu hủy Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch UBND thị xã Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông H:

Tại đơn khiếu nại đề ngày 13/11/2015 và tại buổi làm việc với Thanh tra thị xã Đ ngày 16/12/2015, ông H yêu cầu giải quyết 02 nội dung.

Nội dung thứ nhất: Phần diện tích đất của gia đình ông mà Nhà nước đã thu hồi để làm đường ĐT 603 với diện tích 353m², diện tích đất còn lại đề nghị giao lại cho gia đình ông theo khoản 2 Điều 42 Luật đất đai 2003.

Theo Quyết định số 8406/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 về việc thu hồi đất của hộ ông H thuộc dự án Khu đô thị 1A và dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 603, thuộc Đô thị mới N - Đ và Quyết định số 5745/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 về sửa đổi Quyết định số 8406/QĐ-UBND ngày 12/11/2012 của UBND huyện Đ thì tổng diện tích đất thu hồi của hộ ông H là 945m² (trong đó dự án Khu đô thị số 1A là 592m² và dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 603 là 353m²).

Theo các quy định của pháp luật hiện hành về bố trí đất tái định cư đối với người có đất bị thu hồi, UBND thị xã Đ đã bố trí cho ông H 02 lô đất tái định cư trên tuyến đường ĐT 603-607; phần diện tích đất còn lại trong tổng số diện tích đất bị thu hồi của ông H đã được Nhà nước bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật đất đai 2003 quy định “Người bị thu hồi loại đất nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích

sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm có quyết định bị thu hồi”.

Hiện nay diện tích 945m² đất Nhà nước thu hồi của hộ ông H để thực hiện hai dự án trên là nhằm phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Như vậy, diện tích đất của gia đình ông H mà Nhà nước đã thu hồi để làm đường ĐT 603 với diện tích 353m², diện tích đất còn lại đề nghị giao lại cho gia đình ông theo khoản 2 Điều 42 Luật đất đai 2003 là không có cơ sở.

Nội dung thứ hai: Đề nghị Nhà nước bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất bị thu hồi của gia đình ông theo giá đất tại thời điểm chi trả tiền bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP như bản án phúc thẩm số 15/2013/HCPT của TAND tỉnh Quảng Nam đã có hiệu lực pháp luật.

Về phần tài sản trong nội dung khiếu nại này: Tại Quyết định số 2263/QĐ-UB ngày 28/5/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng Khu đô thị 1A giai đoạn 3, đô thị mới N - Đ thi phương án phê duyệt bồi thường đã bao gồm cả phần giá trị tài sản của hộ ông H. Do đó, theo quy định của pháp luật phải thực hiện giá trị bồi thường theo phương án đã được phê duyệt. Mặt khác, từ trước đến nay, kể cả trong các bản án của Tòa án các cấp, ông H không đề cập đến nội dung này. Do đó không xem xét nội dung khiếu nại giá đền bù về phần tài sản của hộ ông H. Trong quyết định 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 chỉ thể hiện nội dung đền bù về đất và tái định cư là phù hợp; trong Thông báo số 56/TB-PTQĐ ngày 08/12/2015 của Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Đ đã thể hiện đầy đủ nội dung đền bù về đất, tài sản, tái định cư (BL 57-60), nên nội dung khởi kiện của ông H không có cơ sở.

Về diện tích đất đề nghị bồi thường theo đơn giá đất tại thời điểm chi trả tiền bồi thường: Thực hiện bản án phúc thẩm số 15/2013/HCPT ngày 17/9/2013 của TAND tỉnh Quảng Nam; UBND thị xã Đ đã ban hành Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 về hỗ trợ, giải phóng mặt và tái định cư đối với hộ ông H tại hai dự án nêu trên.

Qua làm việc với Lãnh đạo Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Đ: Sau khi có bản án phúc thẩm số 15/2013/HCPT ngày 17/9/2013 của TAND tỉnh Quảng Nam, nguồn kinh phí để chi trả đền bù, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng đối với dự án mở rộng, nâng cấp tuyến đường ĐT 603 và khu đô thị số 1A thuộc Đô thị mới N - Đ đã hoàn thành việc thanh, quyết toán theo quy định của pháp luật; do đó kinh phí tăng thêm để thực hiện việc chi trả tiền đền bù, hỗ trợ cho một số hộ dân tại hai dự án này đối với UBND thị xã là quá khó khăn. UBND thị xã đã rà soát, tổng hợp và lập Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 14/5/2014 đề nghị UBND tỉnh Quang Nam cho chủ trương và cấp kinh phí để thực hiện việc chi trả tiền đền bù, hỗ trợ tăng thêm của một số hộ dân, trong đó có hộ ông H. Tháng 10/2015, UBND tỉnh Quảng Nam mới có chủ trương và ban hành Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 về tạm ứng ngân sách tỉnh cho UBND thị xã Đ để thực hiện chi trả bồi thường phát sinh do điều chỉnh các chính sách, chế độ đối với một số hộ, trong đó có hộ ông H. Tiếp đó, UBND thị xã Đ ban hành

Quyết định số 9541/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 về tạm ứng kinh phí thực hiện chi trả bồi thường phát sinh do điều chỉnh các chính sách, chế độ tại dự án Khu đô thị số 1A và tuyến đường ĐT 603 thuộc Đô thị mới N - Đ; tức đến cuối năm 2015 mới có nguồn kinh phí để thực hiện việc chi trả tiền đền bù, hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án, trong đó có hộ ông H.

Như vậy, việc ông Nguyễn Văn H khiếu nại đề nghị Nhà nước bồi thường cho gia đình ông theo giá đất tại thời điểm chi trả tiền bồi thường (năm 2015) là không có cơ sở. Vì bản chất việc phát sinh đền bù, hỗ trợ về đất nói chung và giá đất nói riêng của hộ ông H và một số hộ dân khác tại dự án Khu đô thị số 1A và tuyến đường ĐT 603 thuộc Đô thị mới N - Đ là khắc phục sai sót trong quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ về đất đã thực hiện từ năm 2004 - 2007. Mặt khác, có yếu tố khách quan từ việc UBND thị xã Đ phải chờ chủ trương về nguồn kinh phí chi trả từ cấp trên.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 34/2016/HC-ST ngày 26/9/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015,

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Huy về việc yêu cầu hủy Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết cho hộ ông Nguyễn Văn H tại Dự án khu đô thị số 1A và tuyến đường ĐT 603; hủy Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2016, người khởi kiện ông Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa người khởi kiện ông Nguyễn Văn H không rút đơn kháng cáo, đơn khởi kiện, người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân thị xã Đ cho rằng việc ban hành các Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết cho ông tại Dự án khu đô thị số 1A và tuyến đường ĐT 603 và Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ giải quyết khiếu nại của ông H là đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết cho ông tại Dự án khu đô thị số 1A và tuyến đường ĐT 603; hủy Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ giải quyết khiếu nại của ông, Hội đồng xét xử thấy rằng: Không đồng ý với Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ, ông Nguyễn Văn H có khiếu nại nên ngày 12/5/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ ban hành quyết định số 3657/QĐ-UBND với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông. Ngày 04/7/2016, ông H nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Do vậy, căn cứ Điều 30, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

Xét quá trình thực hiện việc thu hồi đất theo Quyết định 1088/QĐ-UBND ngày 24/3/2003 và Quyết định số 4913/QĐ-UBND ngày 23/11/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam; ngày 28/5/2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 2263/QĐ-UB phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng Khu đô thị số 1A, đô thị mới N - Đ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; Ủy ban nhân dân huyện Đ (cũ) đã ban hành các quyết định thu hồi đất cho từng hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án trên, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn H; tuy nhiên quyết định thu hồi đất số 1051/QĐ-UBND đối với ông Nguyễn Văn H do Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành ngày 05/9/2007 không đúng quy định pháp luật. Sau đó, ngày 12/11/2012, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 8406/QĐ-UBND về thu hồi diện tích đất 945m² của hộ ông Nguyễn Văn H; tiếp đến, ngày 09/08/2013, Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định số 5745/QĐ-UBND sửa đổi Quyết định 8406/QĐ-UBND ngày 12/11/2012, thu hồi 1.194,7m² đất của hộ ông Nguyễn Văn H (trong đó, diện tích đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 945m²) và ngày 09/10/2015 ban hành Quyết định số 7026/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết đối với hộ ông H tại 02 dự án khu đô thị số 1A và tuyến đường ĐT 603.

Xét tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định: *“Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi;”*. Như vậy, quá trình thực hiện việc thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Văn H, Ủy ban nhân dân huyện Đ (cũ), nay là Ủy ban nhân dân thị xã Đ đã thừa nhận có nhiều thiếu sót dẫn đến chậm bồi thường cho người sử dụng đất khi bị thu hồi. Việc Ủy ban nhân dân thị xã Đ ban hành Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 về bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết đối với hộ ông H, nhưng áp dụng giá đất

của năm 2013 là không đúng quy định pháp luật. Lời trình bày của đại diện Ủy ban nhân dân thị xã Đ cho rằng việc bồi thường chậm là do kinh phí bồi thường khó khăn, phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề xin chủ trương, chờ cấp trên tạm ứng ngân sách để chi trả cũng không phải do lỗi của người bị thu hồi đất. Do đó kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn H là có căn cứ chấp nhận.

Đối với Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc giải quyết khiếu nại ông H, Hội đồng xét xử xét thấy do giá đất tại thời điểm bồi thường cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi, do vậy việc giải quyết bồi thường về đất khi thu hồi phải gắn liền bồi thường tài sản trên đất của ông H theo Điều 5; khoản 1 Điều 18 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản hiện có gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất và nguyên tắc bồi thường tài sản khi chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà bị thiệt hại thì được bồi thường, nên nội dung giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ đối với khiếu nại của ông H là không phù hợp với quy định pháp luật; bởi lẽ ông H không nhận tiền về bồi thường tài sản trước đây là do khiếu nại những quyết định về lĩnh vực đất đai có nhiều thiếu sót của cơ quan có thẩm quyền ban hành mà thôi.

Với phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn H là có căn cứ chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng cần hủy các quyết định nói trên để bảo đảm quyền lợi chính đáng cho ông H là phù hợp các quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết cho ông H tại Dự án Khu đô thị số 1A và tuyến đường ĐT 603; hủy Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn H để đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của đương sự.

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện ông Nguyễn Văn H. Sửa toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 34/2016/HCST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Tuyên xử:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Văn H. Tuyên hủy toàn bộ Quyết định số 7026/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ về việc bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư chi tiết

cho ông Nguyễn Văn H tại Dự án khu đô thị số 1A và tuyến đường ĐT 603 và Quyết định số 3657/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Đ giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn H (trú tại Khối phố Ngọc Vinh, phường Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam).

Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 200.000 đồng tại biên lai thu số 000406 ngày 22/7/2016 và 200.000 đồng tại biên lai thu số 000436 ngày 10/10/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam phải chịu án phí hành chính sơ thẩm 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Tuấn